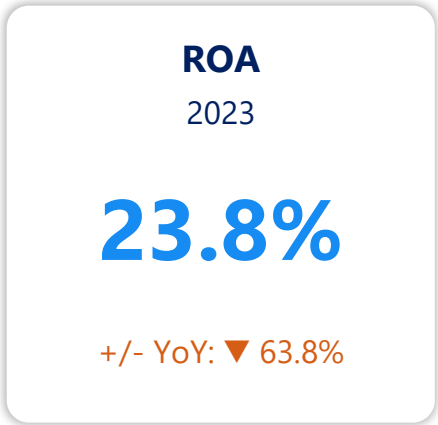
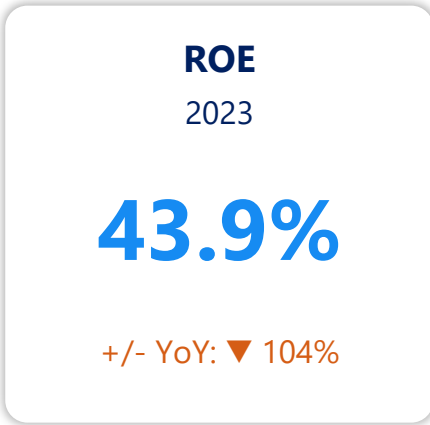
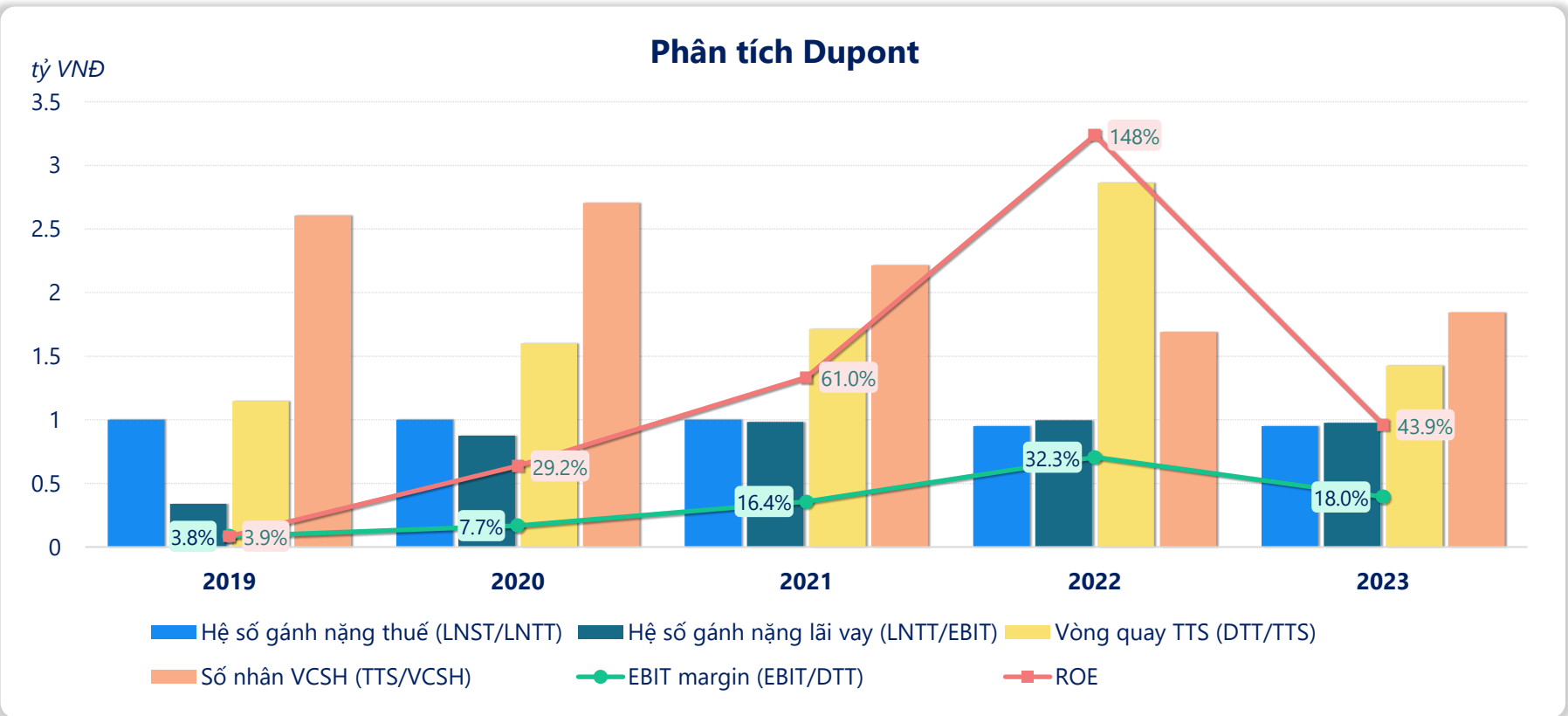
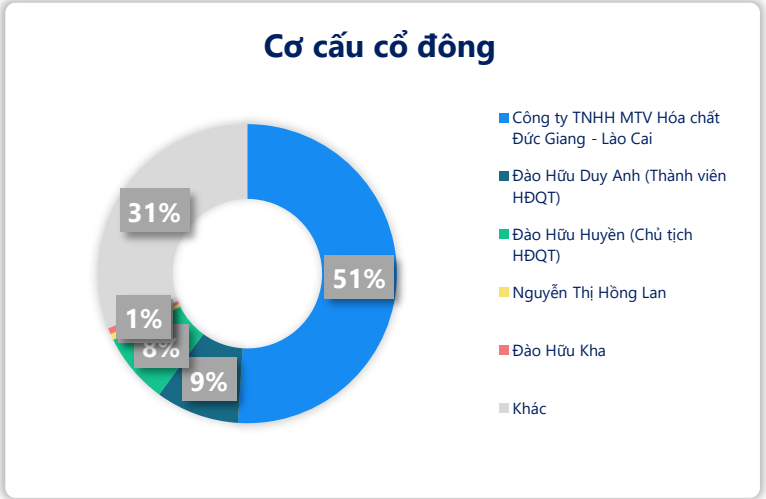


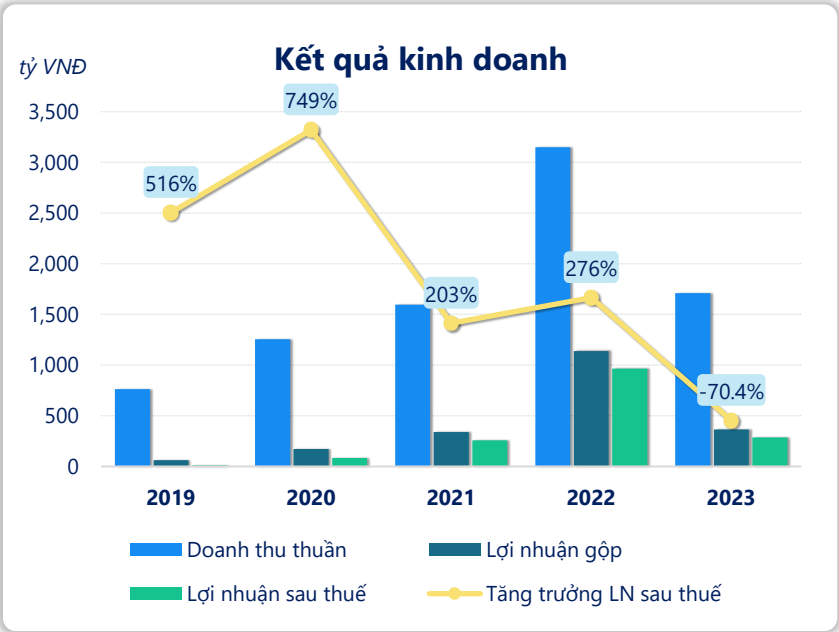
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		92,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		63,714 - 93,795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,320
Số lượng CPLH (CP)		25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		41,320
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.73
EPS		11,424
P/E		8.1

	YTD	1T	3T	6T
PAT	42.1%	1.8%	10.0%	24.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



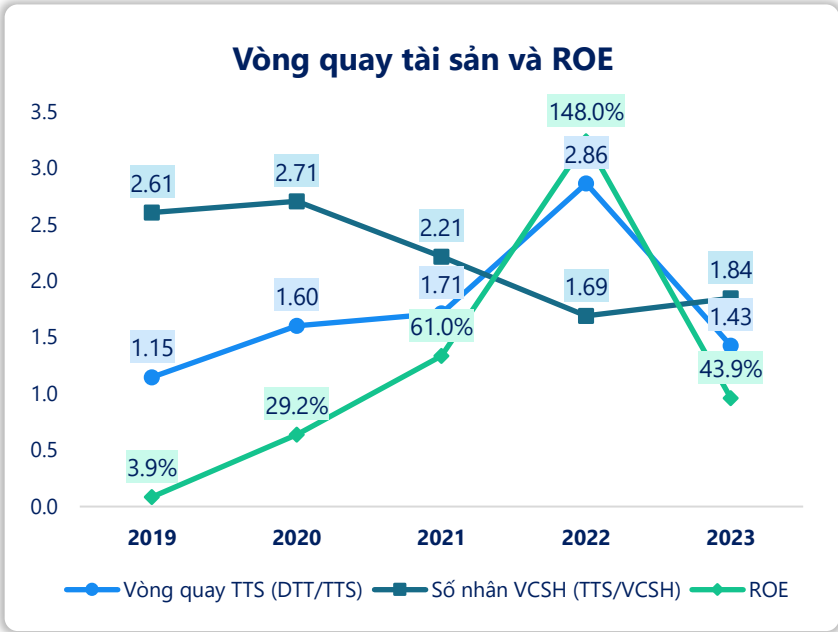
CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam (UPCOM: PAT)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **18.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

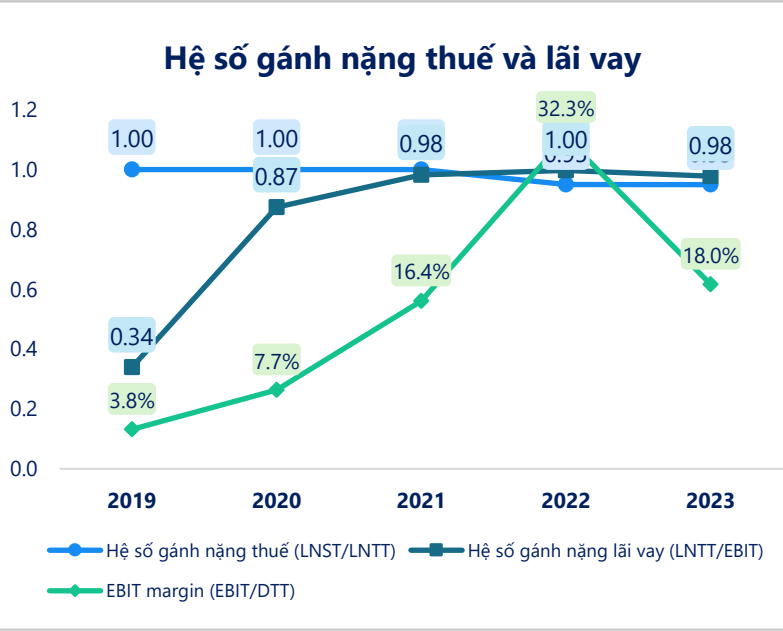
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **PAT** ghi nhận doanh thu thuần **1,711** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **285.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 45.7%** và **giảm 70.4%** so với năm trước.

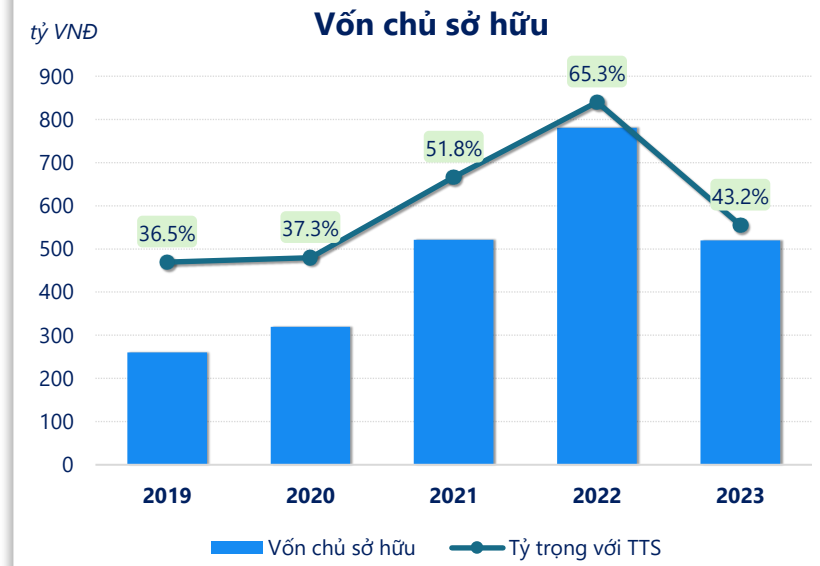
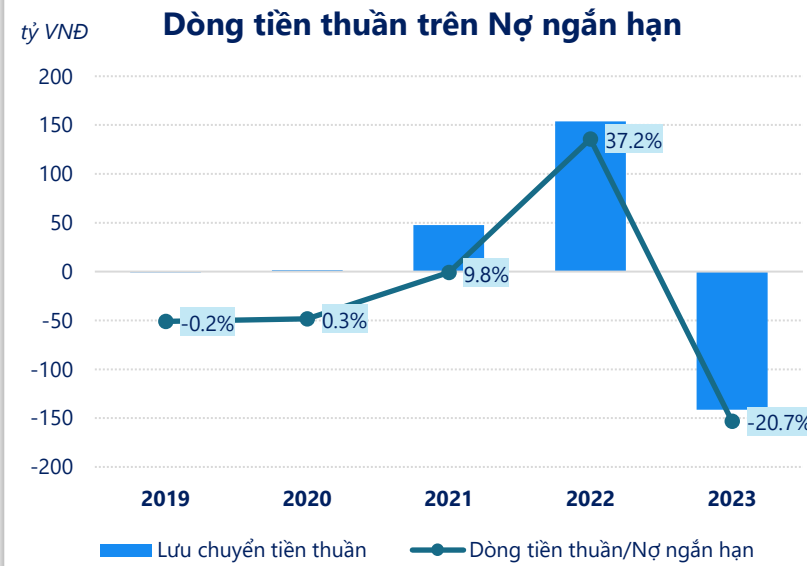
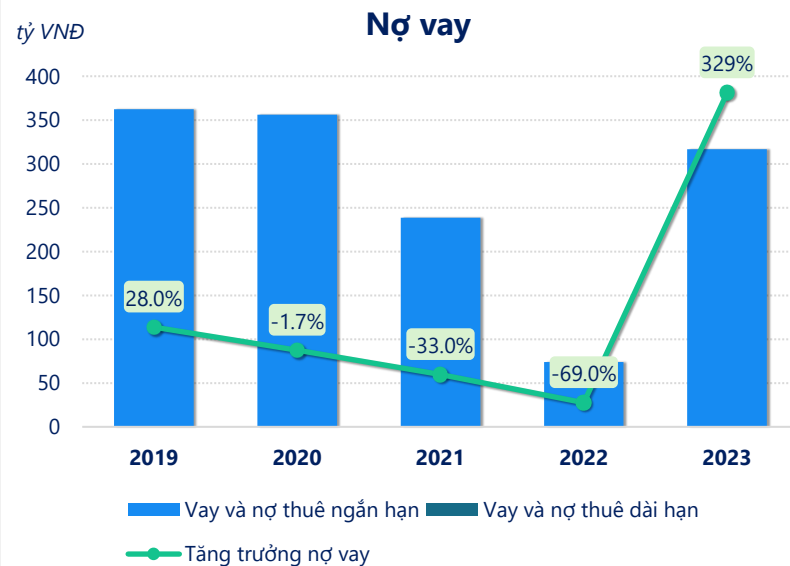
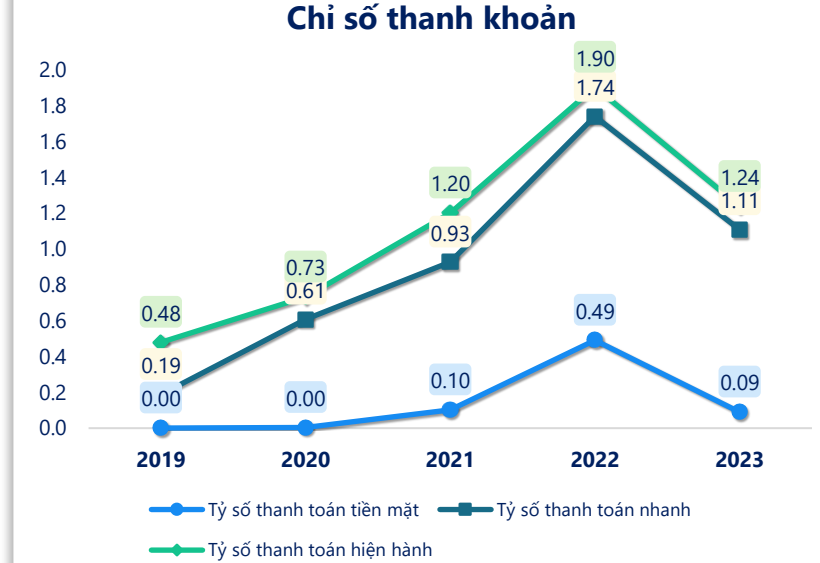
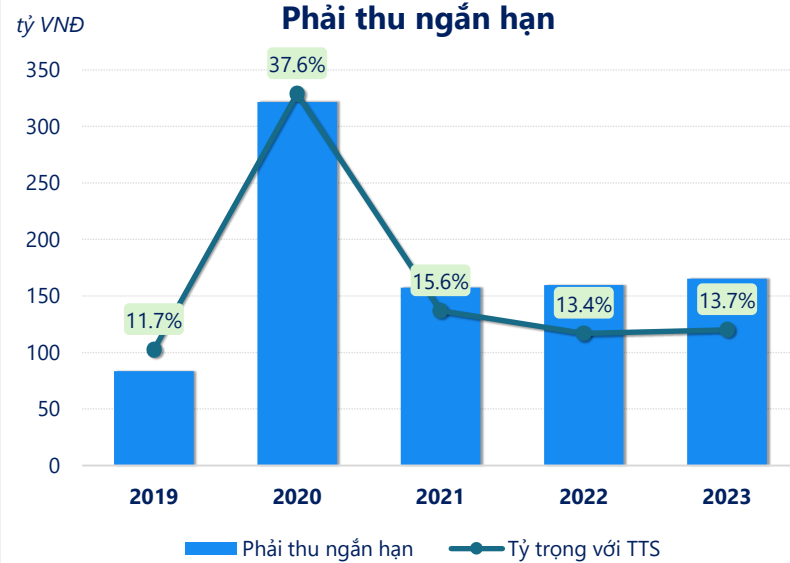
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **43.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.43**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.84** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,205	1,194	0.9%
Tài sản ngắn hạn	847	788	7.6%
Tiền và tương đương tiền	61.6	203	-69.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	528	353	49.6%
Phải thu ngắn hạn	165	160	3.6%
Hàng tồn kho	89.0	67.3	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.33	4.66	-28.6%
Tài sản dài hạn	357	407	-12.1%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	333	382	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.9	22.4	-2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	685	414	65.4%
Nợ ngắn hạn	685	414	65.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	317	73.9	329%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	35.2	-31.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	520	781	-33.4%
Vốn chủ sở hữu	520	781	-33.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	763	1,256	1,595	3,150	1,711
Giá vốn hàng bán	702	1,085	1,254	2,012	1,344
Lợi nhuận gộp	60.8	171	341	1,138	366
Doanh thu HĐTC	2.16	10.4	19.5	67.5	53.2
Chi phí TC	24.2	27.3	17.4	26.8	18.2
Chi phí lãi vay	19.4	12.1	4.60	2.94	6.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.8	51.8	66.5	147	82.5
Chi phí QLDN	12.0	12.5	17.3	17.1	17.9
LN thuần từ HĐKD	9.96	89.8	259	1,014	301
Lợi nhuận khác	0.00	-5.28	-2.99	0	0
LN trước thuế	9.96	84.5	256	1,014	301
Lợi nhuận sau thuế	9.96	84.5	256	963	286
LNST của CĐ cty mẹ	9.96	84.5	256	963	286

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.9	35.0	433	1,140	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.2	-13.7	-243	-331	-148
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	77.1	-19.8	-143	-655	-280
Tiền đầu kỳ	1.32	0.36	1.94	49.4	203
Lưu chuyển tiền thuần	-0.96	1.58	47.5	154	-142
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.08	0.00
Tiền cuối kỳ	0.36	1.94	49.4	203	61.6